

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



## **BÁO CÁO TÀI HỢP NHẤT**

**(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)**

**Bình Dương, tháng 07 năm 2016**



## MỤC LỤC

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>Trang</u></b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo tài chính hợp nhất	5 – 44
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 – 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 44



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 31/03/2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/03/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 06/11/2014.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Khai thác gỗ rừng trồng); Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế), bán buôn mủ cao su; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn gỗ cao su); Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Chế biến gỗ cao su); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ xăng dầu); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh, kinh doanh bất động sản); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Khai thác và chế biến mủ cao su)/.

Công ty có trụ sở chính đặt tại thửa đất số 374, tờ bản đồ số 17, ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch
Ông	Lê Phi Hùng	Ủy viên
Ông	Phạm Văn Thành	Ủy viên
Ông	Trương Văn Quanh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Dương Văn Khen	Trưởng ban
Ông	Lê Vô Phụ	Thành viên
Ông	Đỗ Khắc Thăng	Thành viên
Ông	Hồ Ngọc Nam	Thành viên
Ông	Vũ Quốc Anh	Thành viên



Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Phi Hùng	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Tước	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Quan	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đặng Đôn Cư	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 30/06/2016 là 60,656,211,40 đồng (cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 30/06/2015 là 58.992.777.129 đồng)

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 01/01/2016 đến 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.





**CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Lê Phi Hùng**

**Tổng Giám đốc**

*Bình Dương, Việt Nam*

*Ngày 29 tháng 07 năm 2016*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>905,088,633,462</b>	<b>890,299,326,402</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>284,546,630,649</b>	<b>401,149,621,178</b>
1. Tiền	111	V.01	16,088,014,879	7,810,860,178
2. Các khoản tương đương tiền	112		268,458,615,770	393,338,761,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>306,608,888,433</b>	<b>200,693,874,544</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7,526,180,499	7,526,180,499
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(4,243,905,399)	(4,258,374,599)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		303,326,613,333	197,426,068,644
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>148,253,880,146</b>	<b>107,102,500,817</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	58,043,944,679	41,591,307,168
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	63,340,015,938	56,222,322,770
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	29,496,265,941	11,915,217,291
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,626,346,412)	(2,626,346,412)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>126,766,247,252</b>	<b>148,295,095,350</b>
1. Hàng tồn kho	141		127,045,276,117	152,395,996,942
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(279,028,865)	(4,100,901,592)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>38,912,986,982</b>	<b>33,058,234,513</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	10,302,321,160	300,011,147
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27,909,668,118	32,120,993,979
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		700,997,704	637,229,387
4. Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2,558,792,004,066</b>	<b>2,410,072,445,047</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5,890,000,000</b>	<b>10,359,644,100</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	5,890,000,000	10,359,644,100
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>559,960,959,764</b>	<b>532,809,980,836</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	559,816,239,011	532,635,052,773
- Nguyên giá	222		1,194,706,399,281	1,173,152,614,881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(634,890,160,270)	(640,517,562,108)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	144,720,753	174,928,063
- Nguyên giá	228		382,790,441	385,863,436
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(238,069,688)	(210,935,373)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.11	<b>91,855,619,357</b>	<b>9,861,366,233</b>
- Nguyên giá	231		93,752,932,728	10,134,963,018
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1,897,313,371)	(273,596,785)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>1,561,311,286,272</b>	<b>1,578,535,877,596</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		74,617,736,119	74,129,773,419
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,486,693,550,153	1,504,406,104,177
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>224,978,358,733</b>	<b>212,173,199,252</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		80,957,785,580	75,464,839,197
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		129,766,466,604	132,508,360,055
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(145,893,451)	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		14,400,000,000	4,200,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>114,795,779,940</b>	<b>66,332,377,030</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	111,059,679,691	63,914,519,322
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	1,783,877,552	2,417,857,708
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		1,952,222,697	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3,463,880,637,528</b>	<b>3,300,371,771,449</b>

4753  
NG T  
PH  
CAO S  
HƯỚC  
GIÁO



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,225,316,622,414</b>	<b>1,107,173,249,201</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>800,762,596,946</b>	<b>778,612,021,959</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	39,013,607,651	26,258,676,947
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	115,189,114,246	32,627,665,898
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8,926,469,792	24,051,554,578
4. Phải trả người lao động	314		9,033,094,787	75,117,840,718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5,389,862,458	4,334,303,863
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7,851,099,131	2,393,824,127
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	32,521,945,330	135,959,001,577
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	501,978,366,316	360,205,867,644
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		80,859,037,235	117,663,286,607
13. Quỹ bình ôn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>424,554,025,468</b>	<b>328,561,227,242</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	171,433,766,840	72,325,729,057
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	1,915,903,100	1,915,903,100
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	251,204,355,528	254,319,595,085
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2,238,564,015,114</b>	<b>2,193,198,522,248</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>2,238,564,015,114</b>	<b>2,193,198,522,248</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		813,000,000,000	813,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		813,000,000,000	813,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.888.875.000	1.888.875.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		114,585,584,665	121,211,114,213
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		986,684,071,050	981,817,174,665
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		361,247,418,959	313,564,162,928
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		292,823,452,447	174,816,855,458
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		68,423,966,512	138,747,307,470
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		57,812,182,617	58,371,312,619
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3,463,880,637,528</b>	<b>3,300,371,771,449</b>



Người lập biểu  
Nguyễn Thị Bình Yên  
Bình Dương, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 07 năm 2016



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Lệ Dung





Tổng Giám đốc  
Lê Phi Hùng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II-2016	Quý II-2015	Lũy kế 2016	Lũy kế 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	235,160,834,712	253,953,511,819	414,765,262,489	524,845,975,524
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	0	0	0	576,000,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.03	235,160,834,712	253,953,511,819	414,765,262,489	524,269,975,524
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	184,292,293,865	236,704,302,453	351,142,761,974	466,652,010,355
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50,868,540,847	17,249,209,366	63,622,500,515	57,617,965,169
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	7,614,087,311	12,999,538,346	16,793,411,006	27,057,655,977
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	8,556,590,282	13,703,929,936	14,481,052,099	19,818,046,439
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,299,937,536	7,220,261,666	13,004,713,057	13,210,824,221
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.07	1,938,083,304	10,197,205,996	11,392,523,716	17,273,639,955
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	3,509,029,050	6,042,030,623	7,172,794,196	10,688,364,595
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	17,226,250,698	17,028,955,923	26,037,859,150	28,283,663,528
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31,128,841,432	3,671,037,226	44,116,729,792	43,159,186,539
12. Thu nhập khác	31	VI.10	2,740,266,613	15,390,786,007	32,565,798,119	23,578,760,949
13. Chi phí khác	32	VI.11	3,334,546	8,166,913	3,334,546	43,650,458
14. Lợi nhuận khác	40		2,736,932,067	15,382,619,094	32,562,463,573	23,535,110,491
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33,865,773,499	19,053,656,320	76,679,193,365	66,694,297,030
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	6,602,910,740	11,711,604,858	12,920,917,466	17,123,324,741
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.13	1,693,912,370	(13,641,359,536)	1,783,877,552	(11,869,671,352)
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25,568,950,389	20,983,410,998	61,974,398,347	61,440,643,641
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		24,767,623,397	19,956,187,853	60,656,211,408	58,992,777,129
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		801,326,993	1,027,223,145	1,318,186,939	2,447,866,512
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		316	255	773	752
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		316	255	773	752



**Người lập biểu**  
**Nguyễn Thị Bình Yên**  
Bình Dương, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 07 năm 2016



**Kế toán trưởng**  
**Nguyễn Thị Lệ Dung**



**Tổng Giám đốc**  
**Lê Phi Hùng**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 30/06/2016

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>97.901.232.183</b>	<b>66.694.297.030</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	02	23.392.945.498	21.977.032.030
- Các khoản dự phòng	03	(3.836.341.927)	7.355.859.109
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.147.144.420	572.007.361
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(75.942.885.687)	25.436.041.744
- Chi phí lãi vay	06	13.004.713.057	13.210.824.221
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>55.666.807.544</b>	<b>135.246.061.983</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(29.240.023.955)	46.349.971.131
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	31.311.959.924	40.448.540.012
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	30.607.705.530	(191.364.876.994)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(57.147.470.382)	5.473.796.482
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.135.252.123)	(14.207.603.190)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.414.513.523)	(33.112.379.651)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	553.222.201	17.505.150.709
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(45.433.164.531)	(167.304.314.938)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(44.230.729.315)</b>	<b>(160.965.654.456)</b>

4753  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
CAO SU PHƯỚC  
HÒA  
PHƯỚC HÒA  
PHÚ GIÁO



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 30/06/2016

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(90.794.409.461)	(97.649.464.968)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	64.533.430.517	72.516.293.209
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(148.122.640.000)	(64.684.431.347)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	42.222.095.311	315.452.653.570
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	79.967.196.746
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.078.619.502	8.863.402.477
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(120.082.904.131)</b>	<b>314.465.649.687</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	5.875.070.996
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	462.966.505.132	499.642.894.376
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(315.828.075.446)	(615.984.945.542)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(99.427.947.100)	(156.980.094.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>47.710.482.586</b>	<b>(267.447.074.170)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(116.603.150.860)</b>	<b>(113.947.078.939)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>401.149.621.178</b>	<b>465.481.751.319</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	160.331	(16.138.988)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>284.546.630.649</b>	<b>351.518.533.392</b>



Người lập biểu  
Nguyễn Thị Bình Yên  
Bình Dương, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 07 năm 2016

 

Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Lệ Dung

Tổng Giám đốc  
Lê Phi Hùng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 30/06/2016

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/03/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 06/11/2014.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại thửa đất số 374, tờ bản đồ số 17, ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 0650.3657106

Fax: 0650.3657110

Email: [phuocoarubber@hcm.vnn.vn](mailto:phuocoarubber@hcm.vnn.vn)Website: [www.phuruco.com](http://www.phuruco.com)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Phi Hùng – Tổng Giám đốc (sinh ngày 02/01/1960; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 280476436 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/11/2003; Địa chỉ thường trú: Số 38, ấp Cồng Xanh, xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Khai thác gỗ rừng trồng); Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế), bán buôn mù cao su; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn gỗ cao su); Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp); Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ (Chế biến gỗ cao su); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ xăng dầu); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh, kinh doanh bất động sản); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Khai thác và chế biến mù cao su)/.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.



Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**

Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 30/06/2016

**7. Cấu trúc doanh nghiệp****Đơn vị trực thuộc:** Đến thời điểm ngày 30/06/2016, Công ty có tám (08) đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Văn phòng Công ty	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
2	Nông trường Cao su Bó Lá	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
3	Nông trường Cao su Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
4	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
5	Nông trường Cao su Lai Uyên	Xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
6	Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
7	Nông trường Cao su Nhà Nai	Xã Tân Thành, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
8	Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Công ty Con:** Đến thời điểm ngày 31/03/2016, Công ty có bốn (04) Công ty như sau:

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
2	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
3	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
4	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đăk Lăk	Tỉnh Đăk Lăk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

**Công ty liên kết, liên doanh :** Đến thời điểm ngày 30/06/2016, Công ty có một (02) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

Stt	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
2	Công ty cổ phần thể thao Ngôi sao Geru	TP.Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	Sản xuất, mua bán các loại dụng cụ thể thao

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 – Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

### **3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số VII.07.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

32-C  
Y  
AN  
SU  
HÒA  
T BÌNH



## 2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

### a. Chứng khoán kinh doanh

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.



Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu, tiến hành xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Việc xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu được thực hiện như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

#### ***b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

#### ***c. Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.





**d. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

**đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

**5. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

147  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
CAO SU PHƯỚC HÒA  
GIÁO-

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### **b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư**





### Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 08 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị 05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải 05 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng 03 – 05 năm
- Các tài sản khác 08 – 20 năm
- Phần mềm quản lý 02 – 20 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

### Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và
- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy.

BĐSDT không bao gồm bất động sản mua về để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường hoặc xây dựng để bán trong tương lai gần, bất động sản chủ sở hữu sử dụng, bất động sản trong quá trình xây dựng chưa hoàn thành với mục đích để sử dụng trong tương lai dưới dạng BĐSĐT.

Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó. Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSDT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Công ty dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

BĐSDT nắm giữ chờ tăng giá Công ty không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành BĐSĐT hoặc từ BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- BĐSĐT chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;
- BĐSĐT chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán;
- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động;
- Hàng tồn kho chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động;
- Bất động sản xây dựng chuyển thành BĐSĐT khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Doanh thu từ việc bán BĐSĐT được ghi nhận là toàn bộ giá bán. Trường hợp bán theo phương thức trả chậm, thì doanh thu được xác định ban đầu theo giá bán trả tiền ngay. Khoản chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán và giá bán trả tiền ngay được ghi nhận là doanh thu tiền lãi chưa thực hiện.

## **8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:





a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

## **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về chuyển nhượng bất động sản.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Từng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.

## **14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

### **b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;





- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***b. Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***c. Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***d. Thu nhập khác***

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**





Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## **20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

## **21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **a. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **b. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý

1475  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
CAO SU PHƯỚC HÒA  
BÌNH DƯƠNG

chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT***(Đơn vị tính: VND)*

<b>01. Tiền</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Tiền mặt	5,199,041,464	2,060,642,229
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10,888,973,415	5,750,217,949
Tiền đang chuyển	0	0
<b>Cộng</b>	<b>16,088,014,879</b>	<b>7,810,860,178</b>





**02. Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>						
- Tổng giá trị cổ phiếu;	7,526,180,499	3,360,055,900	(4,243,905,399)	7,526,180,499	3,338,749,300	(4,258,374,599)
<i>Cổ phiếu BCC (Công ty Cổ phần Xi Măng Sài Sơn)</i>	687,087,000	620,000,000	(67,087,000)	687,087,000	536,000,000	(151,087,000)
<i>Cổ phiếu SCJ (Công ty Cổ phần Xi Măng Bim Sơn)</i>	1,186,747,500	390,000,000	(796,747,500)	1,186,747,500	498,000,000	(688,747,500)
<i>Cổ phiếu KBC (Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc)</i>	2,934,236,720	930,000,000	(2,004,236,720)	2,934,236,720	786,000,000	(2,148,236,720)
<i>Cổ phiếu PVI (Tổng Cty Cổ phần bảo hiểm dầu khí Việt Nam)</i>	1,243,304,900	1,016,550,000	(226,754,900)	1,243,304,900	1,032,750,000	(210,554,900)
<i>Cổ phiếu ITA (Công ty Cổ phần đầu tư &amp; công nghiệp Tân Tạo)</i>	1,442,160,000	295,152,000	(1,147,008,000)	1,442,160,000	384,384,000	(1,057,776,000)
<i>Cổ phiếu SHB (Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội)</i>	396,792	1,862,000	(1,985,587)	396,792	1,940,400	(1,907,187)
<i>Cổ phiếu ACB (Ngân hàng TMCP Á Châu)</i>	3,847,587	311,100	(85,692)	3,847,587	331,500	(65,292)
<i>Cổ phiếu CSM (Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam)</i>	28,400,000	106,180,800	0	28,400,000	99,343,400	0
- Tổng giá trị trái phiếu;	0	0	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác;	0	0	0	0	0	0
<b>Tổng Cộng</b>	<b>7,526,180,499</b>	<b>3,360,055,900</b>	<b>(4,243,905,399)</b>	<b>7,526,180,499</b>	<b>3,338,749,300</b>	<b>(4,258,374,599)</b>

Đơn vị tính: VND

b. Đầu tư tài chính dài hạn	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	<b>80,957,785,580</b>	<b>(145,893,451)</b>	<b>80,811,892,129</b>	<b>75,464,839,197</b>	<b>0</b>	<b>75,464,839,197</b>
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	75,214,094,203		75,214,094,203	75,464,839,197		75,464,839,197
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (GER)	5,743,691,377	(145,893,451)	5,597,797,926	0		0
- Đầu tư vào đơn vị khác Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (GER)	<b>132,508,360,055</b>	<b>0</b>	<b>132,508,360,055</b>	<b>132,508,360,055</b>	<b>0</b>	<b>132,508,360,055</b>
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	57,000,000,000		57,000,000,000	57,000,000,000		57,000,000,000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Quasa Geruco Lào	24,300,000,000		24,300,000,000	24,300,000,000		24,300,000,000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20,000,000,000		20,000,000,000	20,000,000,000		20,000,000,000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	1,076,604		1,076,604	1,076,604		1,076,604
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28,465,390,000		28,465,390,000	28,465,390,000		28,465,390,000
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2011	0		0	0		0
	<b>80,957,785,580</b>	<b>(145,893,451)</b>	<b>80,811,892,129</b>	<b>75,464,839,197</b>	<b>0</b>	<b>75,464,839,197</b>



b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	303,326,613,333	303,326,613,333	197,426,068,644	197,426,068,644
- Tiền gửi có kỳ hạn	303,326,613,333	303,326,613,333	197,426,068,644	197,426,068,644
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
+ Dài hạn	14,400,000,000	14,400,000,000	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>317,726,613,333</b>	<b>317,726,613,333</b>	<b>197,426,068,644</b>	<b>197,426,068,644</b>

**03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**a. Phải thu của khách hàng**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Phải thu của khách hàng</b>	<b>58,043,944,679</b>	<b>41,002,937,568</b>
Công ty SINTEX CHEMICAL CORD	0	530,538,400
Công ty R1(Singapore)	4,777,616,177	3,660,098,708
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	2,143,304,319	2,143,304,319
Công ty Weber & Schaer	0	
Công ty MARUBENI	4,459,010,106	3,066,155,732
Công ty Ravago	3,054,269,248	0
Tập đoàn CN cao su Việt Nam	8,078,826,992	
Công ty TNHH TM DV Lưu Gia	0	
Công ty CP VRG Khải Hoàn - tiền bán mủ	0	1,866,321,135
Công ty Top Rubber	0	2,654,947,447
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	11,076,172,194	2,394,174,961
Phải thu khách hàng tại Công ty Cao su Trường Phát	21,666,413,677	21,741,925,941
Các khoản phải thu khách hàng khác	2,788,331,966	2,945,470,925

**b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>588,369,600</b>
<b>Cộng</b>	<b>58,043,944,679</b>	<b>41,591,307,168</b>

**04. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

**a. Trả trước cho người bán**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Trả trước cho người bán</b>	<b>63,340,015,938</b>	<b>56,222,322,770</b>
Công ty CP đầu tư XD cao su - ứng trước tiền tư vấn khảo sát dự án Phước Hòa Đăk Lăk	3,852,000,000	3,852,000,000
Cty TNHH ĐTXD & CN môi trường Dương Nhật	0	0
Công ty TNHH TV ĐT Phát triển & Xây dựng Bình An - ứng trước tiền tư vấn khảo sát dự án Phước Hòa Đăk Lăk	22,000,000,000	19,500,000,000
Công ty TNHH MTV TM Sao Mai Bình Minh	0	
Cty CP tư vấn đầu tư Thảo Nguyên Xanh	0	
Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	0	

Phải trả cty Gõ Thiên Hưng	9,240,557,787	
Cty cp cao su Tấn Nghiệp	0	
Cty tư vấn đầu tư PT&XD Bình An	15,225,520,000	
Trả trước cho khách hàng khác	13,021,938,151	32,870,322,770
<b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>63,340,015,938</b>	<b>56,222,322,770</b>

05. Khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>29,496,265,941</b>	<b>(2,179,346,412)</b>	<b>11,915,217,291</b>	<b>(2,179,346,412)</b>
- <i>Tạm ứng</i>	<i>5,663,928,364</i>	<i>0</i>	<i>1,894,566,022</i>	<i>0</i>
- <i>Phải thu khác</i>	<i>23,832,337,577</i>	<i>(2,179,346,412)</i>	<i>10,020,651,269</i>	<i>(2,179,346,412)</i>
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	177,858,416	0	146,739,883	0
Phải thu lãi tiền gửi	6,987,817,370	0	2,909,994,940	0
Phải thu ký quỹ dọn dẹp, cưa cắt vườn cây thanh lý	0	0	1,184,381,095	0
Phải thu Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hoà Kampongthom tiền BHXH, BHYT	0	0	0	0
Phải thu về chi hộ Công ty Phước Hòa Đắc Lắc	0	0	0	0
Phải thu lãi cổ tức Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Côn	0	0	0	0
Phải thu về BHXH, BHTN	0	0	1.255.496.858	0
Phải thu Công ty CP KCN Nam Tân Uyên tiền bồi thường đất mở rộng KCN Nam Tân Uyên & tiền thuê đất	0	0	0	0
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức	2,179,346,412	(2,179,346,412)	2,179,346,412	(2,179,346,412)
Phải thu đối tượng khác	14,487,315,379	0	2,344,692,081	0
<b>b. Dài hạn</b>	<b>5,890,000,000</b>	<b>0</b>	<b>10,359,644,100</b>	<b>0</b>
- <i>Tạm ứng</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- <i>Phải thu khác</i>	<i>5,890,000,000</i>	<i>0</i>	<i>10,359,644,100</i>	<i>0</i>
Phải thu Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hoà Kampongthom tiền lãi vay	0	0	0	0

532-  
TY  
I AN  
SU  
HÒA  
T. BÌNH



Phải thu về tiền ứng vốn đầu tư Công trình: Đường dây 22kV cấp điện KCN Tân Bình - Giai đoạn 1	2,890,000,000	0	2,890,000,000	0
Phải thu về tiền đầu tư hệ thống cấp nước và cung cấp nước sạch cho KCN Tân Bình	3,000,000,000	0	3,000,000,000	0
Phải thu về cho mượn ngoại tệ công ty Đông Bắc	0	0	4,469,644,100	0
Phải thu các đối tượng khác	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>35,386,265,941</b>	<b>(2,179,346,412)</b>	<b>22,274,861,391</b>	<b>(2,179,346,412)</b>

06. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	76,708,000	0	8,912,434,077	0
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	9,782,851,527	0	9,943,024,647	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	7,644,365,610	(268,323,997)	8,671,007,141	(268,323,997)
Chi phí SXKD dở dang	28,329,260,864	0	27,668,087,973	0
Thành phẩm tồn kho	78,598,212,957	(10,704,868)	92,518,297,350	(3,832,577,595)
Hàng hóa tồn kho	2,613,877,159	0	4,070,894,618	0
Hàng gửi đi bán	0	0	612,251,136	0
Hàng kho bảo thuế	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>127,045,276,117</b>	<b>(279,028,865)</b>	<b>152,395,996,942</b>	<b>(4,100,901,592)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 268.323.997 đồng. Nguyên nhân là do vật tư mất phẩm chất, không sử dụng được cuối kỳ.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ : 0 đồng

07. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>10,302,321,160</b>	<b>300,011,147</b>
Chi phí phân bón 2015 chưa phân bổ hết	405,216,349	0
Chi phí khác	9,897,104,811	300,011,147
<b>b. Dài hạn</b>	<b>111,059,679,691</b>	<b>63,914,519,322</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	667,598,799	285,110,125
Chi phí Khu công nghiệp	51,843,056,537	4,309,712,112
Chi phí môi giới đất	0	715,042,633
Chi phí khác	0	55,630,097
Tiền mua đất đóng bầu vườn ươm, khảo sát đất, tư vấn	58,549,024,355	58,549,024,355
<b>Cộng</b>	<b>121,362,000,851</b>	<b>64,214,530,469</b>

**09. Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	336,234,695,787	109,352,028,704	58,607,903,426	766,676,916	668,191,310,048	1,173,152,614,881
- Mua trong năm	0	5,977,326,240	0	233,965,000	0	6,211,291,240
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	57,412,064,055	57,412,064,055
- Tặng khác	1,096,224,618	222,641,849	71,081,152	0	0	1,389,947,619
- Chuyển đổi báo cáo	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(42,742,271,834)	(42,742,271,834)
- Giảm khác	0	0	(717,246,680)	0	0	(717,246,680)
Số dư cuối năm	337,330,920,405	115,551,996,793	57,961,737,898	1,000,641,916	682,861,102,269	1,194,706,399,281
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	174,690,867,187	68,030,219,927	46,392,243,644	544,043,304	350,860,188,046	640,517,562,108
- Chuyển đổi báo cáo						0
- Khấu hao trong năm	11,052,277,825	3,129,055,610	1,133,918,000	53,678,034	5,515,491,415	20,884,420,884
- Tặng khác	914,766,318	42,374,451	0	0	0	957,140,769
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(27,468,963,491)	(27,468,963,491)
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	186,657,911,330	71,201,649,988	47,526,161,644	597,721,338	328,906,715,970	634,890,160,270
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	161,543,828,600	41,321,808,777	12,215,659,782	222,633,612	317,331,122,002	532,635,052,773
- Tại ngày cuối năm	150,673,009,075	44,350,346,805	10,435,576,254	402,920,578	353,954,386,299	559,816,239,011



10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>0</b>	<b>385,863,436</b>	<b>385,863,436</b>
- Mua trong năm	0	0	0
- Tặng khác	0		
- Giảm khác	0	(3,072,995)	(3,072,995)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>0</b>	<b>382,790,441</b>	<b>382,790,441</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>0</b>	<b>210,935,373</b>	<b>210,935,373</b>
- Khấu hao trong năm	0	28,993,317	28,993,317
- Tặng khác	0	(1,859,002)	(1,859,002)
- Giảm khác	0	0	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>0</b>	<b>238,069,688</b>	<b>238,069,688</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
- Tại ngày đầu năm	<b>0</b>	<b>174,928,063</b>	<b>174,928,063</b>
- Tại ngày cuối năm	<b>0</b>	<b>144,720,753</b>	<b>144,720,753</b>

11. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà, cơ sở hạ tầng	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>0</b>	<b>10.134.963.018</b>	<b>10.134.963.018</b>
- Tặng trong năm		83,617,969,710	83,617,969,710
- Giảm trong năm			0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>0</b>	<b>93,752,932,728</b>	<b>93,752,932,728</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>0</b>	<b>273,596,785</b>	<b>273,596,785</b>
- Tặng trong năm		1,623,716,586	1,623,716,586
- Giảm trong năm			0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>0</b>	<b>1,897,313,371</b>	<b>1,897,313,371</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu năm	<b>0</b>	<b>9,861,366,233</b>	<b>9,861,366,233</b>
- Tại ngày cuối năm	<b>0</b>	<b>91,855,619,357</b>	<b>91,855,619,357</b>

12. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí thực hiện dự án Khu dân cư Phước Hòa	55,173,412,612	55,173,412,612	54,957,887,589	54,957,887,589
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn khác	19,444,323,507	19,444,323,507	19,171,885,830	19,171,885,830
<b>Cộng</b>	<b>74,617,736,119</b>	<b>74,617,736,119</b>	<b>74,129,773,419</b>	<b>74,129,773,419</b>

<b>b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Vườn cây kiến thiết cơ bản	316,128,955,602	354,534,477,885
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	1,087,047,495,138	1,074,217,476,221
Lãi vay dự án trồng tái canh	8,953,137,665	7,022,033,757
Hệ thống TB & máy ép bùn XLNT NM Bó Lá, Cua Paris	2,667,230,909	
Các công trình KCN Tân Bình	71,147,821,175	68,462,649,650
Dự án nhà máy chế biến gỗ	0	0
Các công trình khác	748,909,664	169,466,664
<b>Cộng</b>	<b>1,486,693,550,153</b>	<b>1,504,406,104,177</b>

**13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,783,877,552	3,745,010,447
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	(1,327,152,739)

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** **1,783,877,552** **2,417,857,708**

**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả** **0** **0**

<b>14. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a. Phải trả cho người bán</b>	<b>39,013,607,651</b>	<b>39,013,607,651</b>	<b>26,258,676,947</b>	<b>26,258,676,947</b>
DNTN Xây Dựng Thái Phát	55,923,936	55,923,936	612,884,706	612,884,706
Công ty CP KD BĐS cao su Dầu Tiếng	0	0	98,130,300	98,130,300
Cty TNHH MTN Huy & Anh Em			0	0
Phải trả tiền mù thu mua hệ khoán	2,411,766,968	2,411,766,968	894,971,507	894,971,507
Phải trả tiền mù thu mua hệ ngoài	3,270,012,578	3,270,012,578	610,618,783	610,618,783
Công ty CP Nông nghiệp & Môi trường Việt	0	0	518,295,000	518,295,000
Cty TNHH phân bón Đất Phúc	2,796,720,000	2,796,720,000		
Phải trả khách hàng khác	30,479,184,169	30,479,184,169	23,523,776,651	23,523,776,651
<b>b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>





14. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Cộng</b>	<b>39,013,607,651</b>	<b>39,013,607,651</b>	<b>26,258,676,947</b>	<b>26,258,676,947</b>

15. Người mua trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Người mua trả trước</b>	<b>115,189,114,246</b>	<b>32,627,665,898</b>
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	0	2,252,168,770
Công ty TNHH Đức Việt	3,978,975,000	435,214,080
Công ty CP KCN Tân Bình	54,000,000,000	0
Công ty TNHH Cửu Lâm	0	678,825,000
Cty TNHH SX & TM Hoa Sen Vàng	0	452,608,686
Công ty Đặng Thái Gia	5,016,727,800	0
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	1,427,569,920	6,368,930,400
Công ty CP cao su Việt Phú Thịnh	0	2,381,623,520
Công ty TNHH Gia Phú Anh	700,046,928	6,010,865,280
Nộp tiền mua nền nhà khu dân cư	10,930,662,109	5,016,096,331
Cty TNHH Tân Triều	2,252,849,248	
Cty CP gỗ cao su Thiên Hưng	0	
Các khách hàng khác	36,882,283,241	9,031,333,831
<b>b. Người mua trả trước là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>115,189,114,246</b>	<b>32,627,665,898</b>

16. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>7,851,099,131</b>	<b>2,393,824,127</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>171,433,766,840</b>	<b>72,325,729,057</b>
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Tây	33,836,647,300	31,556,808,807
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Đông	28,549,483,689	7,699,638,276
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	109,047,635,851	33,069,281,974
<b>Cộng</b>	<b>179,284,865,971</b>	<b>74,719,553,184</b>

17. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>32,521,945,330</b>	<b>0</b>	<b>135,959,001,577</b>	<b>0</b>
Kinh phí công đoàn	2,702,416,911	0	1,963,973,443	0

17. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bảo hiểm xã hội	1,240,507,329	0	18,225,745	0
Bảo hiểm y tế	107,735,573	0	0	0
Bảo hiểm thất nghiệp	73,090,947	0	0	0
Phải trả về cổ phần hóa	283,122,320	0	283,122,320	0
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	846,624,750	0	100,274,571,850	0
Phải trả về thu mua mù cao su tiểu điền tại các nông trường	512,057,578	0	490,797,974	0
Tiền đặt cọc ký hợp đồng thuê lại đất KCN Tân Bình	20,723,580,059	0	28,361,613,361	0
Quỹ hợp vốn cán bộ công nhân viên	0	0	0	0
Phải trả tiền thuế sử dụng đất khu dân cư	0	0	0	0
Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu hộ	88,870,030	0	88,870,030	0
Phải trả tiền ký quỹ đấu thầu cây cao su thanh lý	0	0	0	0
Phải trả chi phí lãi vay	354,049,000	0	484,588,066	0
Phải trả tiền ăn giữa ca	0	0	2,011,890,236	0
Quỹ ủng hộ lũ lụt cán bộ công nhân viên	912,184,475	0	912,184,475	0
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	348,321,548	0	27,000,000	0
Các khoản phải trả khác	4,329,384,810	0	1,042,164,077	0
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1,915,903,100</b>	<b>0</b>	<b>1,915,903,100</b>	<b>0</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,915,903,100	0	1,915,903,100	0
<b>Cộng</b>	<b>34,437,848,430</b>	<b>0</b>	<b>137,874,904,677</b>	<b>0</b>



<b>18. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	28.099.530.000
Vốn của các đối tượng khác	243.316.410.000	243.316.410.000
<b>Cộng</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>813.000.000.000</b>

<b>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	813.000.000.000	813.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	274.715.164.500	117.583.217.325

<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.300.000</i>	<i>81.300.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	2.809.953	2.809.953
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.809.953</i>	<i>2.809.953</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.490.047	78.490.047
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>78.490.047</i>	<i>78.490.047</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

<b>Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	986,684,071,050	981,817,174,665
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
<b>Cộng</b>	<b>986,684,071,050</b>	<b>981,817,174,665</b>

<b>19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a. Tài sản thuê ngoài	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ (*)	0	63,007,084,583
c. Ngoại tệ các loại (USD)	172,081.76	86,407.90
d. Ngoại tệ các loại (RIEL)	217,688,596.00	16,999,002.00
đ. Vàng tiền tệ	0	0
e. Nợ khó đòi đã xử lý	0	0

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a. Doanh thu</b>	<b>414,765,262,489</b>	<b>524,845,975,524</b>
Doanh thu bán thành phẩm	409,350,839,686	521,121,419,340
Doanh thu bán hàng hóa	1,749,074,042	3,519,166,782
Doanh thu kinh doanh bất động sản	3,665,348,761	205,389,402
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>414,765,262,489</b>	<b>524,845,975,524</b>
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giảm giá hàng bán	0	576.000.000
Chiết khấu thương mại	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>576.000.000</b>
<b>03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	409,350,839,686	520,545,419,340
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	1,749,074,042	3,519,166,782
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	3,665,348,761	205,389,402
<b>Cộng</b>	<b>414,765,262,489</b>	<b>524,269,975,524</b>
<b>04. Giá vốn hàng bán</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	349,632,040,056	464,739,618,123
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,646,146,889	3,384,832,226
Giá vốn hoạt động bất động sản	3,686,447,756	228,854,739
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,821,872,727)	(1,701,294,733)
<b>Cộng</b>	<b>351,142,761,974</b>	<b>466,652,010,355</b>
<b>05. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,522,441,932	12,473,152,820
Lãi bán các khoản đầu tư	0	3,333,841,703
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,634,000,000	8,191,908,600
Lãi bán ngoại tệ	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá	636,969,074	1,017,545,881
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	2,041,206,973
<b>Cộng</b>	<b>16,793,411,006</b>	<b>27,057,655,977</b>





	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>06. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	13,004,713,057	13,210,824,221
Lỗ CL tỷ giá phát sinh trong kỳ	197,753,098	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	1,147,161,693	6,726,219,366
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	131,424,251	(236,894,600)
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Chi phí tài chính khác	0	117,897,452
<b>Cộng</b>	<b><u>14,481,052,099</u></b>	<b><u>19,818,046,439</u></b>
<b>07. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	10,685,317,159	17,273,639,955
Công ty cổ phần thể thao Ngôi sao Geru	707,206,557	0
<b>Cộng</b>	<b><u>11,392,523,716</u></b>	<b><u>17,273,639,955</u></b>
<b>08. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3,929,116,828	3,410,199,043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,046,809,713	997,795,317
Chi phí khác bằng tiền	2,196,867,655	6,280,370,235
<b>Cộng</b>	<b><u>7,172,794,196</u></b>	<b><u>10,688,364,595</u></b>
<b>09. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	11,016,315,251	11,096,349,608
Chi phí vật liệu	952,580,485	476,467,374
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	15,690,150	401,241,472
Chi phí khấu hao TSCĐ	840,377,970	946,779,262
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	617,460,834	865,903,815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,141,986,430	1,315,605,720
Chi phí bằng tiền khác	11,453,448,030	13,181,316,277
<b>Cộng</b>	<b><u>26,037,859,150</u></b>	<b><u>28,283,663,528</u></b>
<b>10. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	26,456,378,041	29,457,552,584
Thu nhập từ thanh lý tài sản	0	0
Thu nhượng bán vật tư, nguyên liệu	2,195,000	913,636
Thu nhập đền bù hỗ trợ đường điện	5,856,958,810	0
Thu nhập khác	250,266,268	737,975,871
<b>Cộng</b>	<b><u>32,565,798,119</u></b>	<b><u>30,196,442,091</u></b>



<b>11. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Các khoản chi nộp phạt	1.113.413	0
Chi phí khác	2,221,133	43,650,458
<b>Cộng</b>	<b>3,334,546</b>	<b>43.650.458</b>
<b>12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	11,659,336,848	14,669,067,457
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	1,261,580,618	2,454,257,284
<b>Cộng</b>	<b>12,920,917,466</b>	<b>17,123,324,741</b>
<b>13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(11,869,671,352)	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	3,745,010,447
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,783,877,552	(15,614,681,799)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	11,869,671,352	0
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>1,783,877,552</b>	<b>(11,869,671,352)</b>

## VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

### 02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

### 03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

### 04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:



Tên gọi	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Vương quốc Campuchia	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Đắc Lắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Bình Dương	Công ty liên kết

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa</b>		<b>11,367,190,557</b>	<b>799,094,450</b>
Tập đoàn công nghiệp cao su VN	Công ty mẹ	10,342,054,557	799,094,450
Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	1,025,136,000	-
<b>Bán thanh lý cây cao su</b>		<b>57,044,791,365</b>	<b>47,659,781,507</b>
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Công ty con	11,459,233,178	47,659,781,507
Công ty CP Khu công nghiệp Tân Bình	Công ty con	45,585,558,187	-
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>		<b>729,735,000</b>	<b>1,874,465,000</b>
Tập đoàn công nghiệp cao su VN	Công ty mẹ	70,560,000	20,160,000
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Công ty con	659,175,000	1,854,305,000
<b>Góp vốn vào công ty</b>		<b>2,400,000,000</b>	<b>24,928,038,147</b>
Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Công ty con	2,400,000,000	3,800,000,000
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	Công ty con	-	105,413,789
Công ty CP Khu công nghiệp Tân Bình	Công ty con	-	21,022,624,358
<b>Cổ tức nhận được</b>		<b>4,554,000,000</b>	<b>295,000,000</b>
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Công ty con	4,200,000,000	-
Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	354,000,000	295,000,000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế		99,061,519,952	88,916,520,048

toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>8,509,105,512</b>	<b>8,138,318,508</b>
Tập đoàn công nghiệp cao su VN	Công ty mẹ	8,078,826,992	572,846,400
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Công ty con	430,278,520	7,565,472,108
<b>Phải thu khác</b>		<b>46,300,792,656</b>	<b>41,887,467,704</b>
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom- tiền chi hộ	Công ty con	786,570,208	674,744,381
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom-phải thu dài hạn khác	Công ty con	40,711,912,346	40,824,074,039
Công ty TNHH MTV Phước Hòa Đăklắk	Công ty con	490,148,409	388,649,284
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Công ty con	4,200,000,000	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>2,946,845,000</b>	<b>2,287,670,000</b>
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Công ty con	2,946,845,000	2,287,670,000
<b>Phải trả khác</b>		<b>283,122,320</b>	<b>283,122,320</b>
Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam - Phải trả về cổ phần hóa	Công ty mẹ	283,122,320	283,122,320
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		574,564,841	475,996,736
		6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		574,564,841	475,996,736



## 05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

## 06. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.



**07. Thuyết minh biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước**

**Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý II năm 2016 tăng 14,812 tỷ đồng tương đương tăng 22,21% so với cùng kỳ năm 2015 là do các yếu tố sau:**

Trong quý II năm 2016, sản lượng tiêu thụ mũ cao su tăng 1.292,568 tấn, giá bán bình quân một tấn sản phẩm giảm 3,333 triệu đồng, tỷ trọng giá vốn chiếm trong tổng doanh thu giảm 15,92%, chi phí bán hàng giảm 41,92% trong khi đó chi phí quản lý so với cùng kỳ năm trước tăng 16%, nhờ chủ yếu tiết kiệm được giá vốn hàng bán nên lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính quý II/2016 cao hơn quý II/2015 là 35,95 tỷ đồng tương ứng tăng 617,59%; Lợi nhuận hoạt động tài chính quý II/2016 giảm 0,23 tỷ đồng tương ứng giảm 33,80% do giảm lãi tiền gửi và tiền nhận cổ tức. Do vậy, mặc dù phần lãi trong công ty liên doanh liên kết giảm 8,25 tỷ đồng; đồng thời lợi nhuận hoạt động khác giảm 12,64 tỷ đồng tương ứng giảm 82,21% (chủ yếu do giá trị thu hồi cây cao su thanh lý giảm so với cùng kỳ), nhưng từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận quý II năm 2016 tăng 14,812 tỷ đồng tương đương tăng 22,21% so với cùng kỳ năm 2015.

**08. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 29 tháng 07 năm 2016.

  
\_\_\_\_\_

**Người lập biểu**  
**Nguyễn Thị Bình Yên**  
Bình Dương, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 07 năm 2016

  
  
  
\_\_\_\_\_

**Kế toán trưởng**  
**Nguyễn Thị Lệ Dung**

**Tổng Giám đốc**  
**Lê Phi Hùng**

